

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 490 /QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025
(Sau kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân xã khóa I)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về việc phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã Bình Giang Quyết định công bố công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân xã khóa I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân xã khóa I.

(Có các phụ lục kèm theo Quyết định này).





Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Vũ Đăng Chương







QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 490 /QĐ-UBND ngày 25 / 3 /2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	132.439.000.000	239.995.221.583	107.556.221.583	181,21
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.026.000.000	23.980.834.208	17.954.834.208	397,96
-	Thu NSDP hưởng 100%	712.000.000	4.520.145.879	3.808.145.879	634,85
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.314.000.000	19.460.688.329	14.146.688.329	366,22
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126.413.000.000	204.388.420.500	77.975.420.500	161,68
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	126.413.000.000	126.413.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		77.975.420.500	77.975.420.500	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		251.805.547	251.805.547	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11.374.161.328	11.374.161.328	
B	TỔNG CHI NSDP	224.271.596.248	238.115.691.426	13.844.095.178	106,17
I	Tổng chi cân đối NSDP	224.271.596.248	219.041.404.696	(5.230.191.552)	97,67
1	Chi đầu tư phát triển	46.507.099.480	46.507.099.480	-	100,00
2	Chi thường xuyên	173.506.496.768	168.296.934.813	(5.209.561.955)	97,00
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	4.258.000.000	4.237.370.403	(20.629.597)	99,52
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.874.985.980	18.874.985.980	
IV	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		199.300.750	199.300.750	

C	KẾT DƯ NSDP		1.879.530.157	1.879.530.157	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				-
I	Vay để bù đắp bội chi				-
II	Vay để trả nợ gốc				-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				-



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 25 / 3/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	149.747.000.000	132.439.000.000	285.799.620.745	239.995.221.583	190,85	181,21
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.334.000.000	6.026.000.000	69.585.933.370	23.980.834.208	298,22	397,96
I	Thu nội địa	23.334.000.000	6.026.000.000	69.585.933.370	23.980.834.208	298,22	397,96
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	561.528.435	-		
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			199.041.000			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			362.487.435			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						



4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	980.000.000	784.000.000	8.584.966.620	3.209.611.498	876,02	409,39
-	Thu thuế Giá trị gia tăng	980.000.000	784.000.000	7.420.741.214	3.209.611.498	757,22	409,39
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			897.546.993			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			266.678.413			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	560.000.000	448.000.000	8.197.474.347	6.562.300.146	1.463,83	1.464,80
6	Thuế bảo vệ môi trường			500.000			
7	Lệ phí trước bạ	890.000.000	890.000.000	8.619.725.463	3.273.063.765	968,51	367,76
8	Thu phí, lệ phí	192.000.000	192.000.000	288.219.086	186.377.086	150,11	97,07
-	Phí, lệ phí TW			80.842.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			9.300.000	300.000		
-	Phí, lệ phí huyện			16.200.000	14.200.000		
-	Phí, lệ phí xã			181.877.086	171.877.086		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	322.000.000	322.000.000	258.347.766	233.414.772	80,23	72,49
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			281.967.198			
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	3.000.000.000	41.610.371.074	9.688.776.685	208,05	322,96
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

16	Thu khác ngân sách	105.000.000	105.000.000	772.157.381	416.614.256	735,39	396,78
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	285.000.000	285.000.000	410.676.000	410.676.000	144,10	144,10
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước.						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	126.413.000.000	126.413.000.000	204.587.720.500	204.388.420.500	161,84	161,68
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	126.413.000.000	126.413.000.000	126.413.000.000	126.413.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			77.975.420.500	77.975.420.500		
3	Thu 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025			199.300.000			
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			251.805.547	251.805.547		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			11.374.161.328	11.374.161.328		







QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 490 /QĐ-UBND ngày 25 / 3 /2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	224.271.596.248	238.115.691.426	106,17	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	224.271.596.248	219.041.404.696	97,67	
I	Chi đầu tư phát triển	46.507.099.480	46.507.099.480	100,00	
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.507.099.480	46.507.099.480	100,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	46.507.099.480	46.507.099.480	100,00	
-	Chi văn hoá thông tin	-	-		
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội	-	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.550.118.480	6.550.118.480	100,00	
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã	-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-		
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách	-	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-		
II	Chi thường xuyên	173.506.496.768	168.296.934.813	97,00	
	Trong đó:	-	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89.257.320.866	89.229.395.698	99,97	
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-		

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
V	Dự phòng	4.258.000.000	4.237.370.403	99,52	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
VIII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
1	Chương trình nông thôn mới	-	-		
	+ Xây dựng cơ bản	-	-		
	+Thường xuyên	-	-		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	-	-		
	+ Xây dựng cơ bản	-	-		
	+Thường xuyên	-	-		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS	-	-		
	+ Xây dựng cơ bản	-	-		
	+Thường xuyên	-	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-		
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)	-	-		
2	Thường xuyên	-	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.874.985.980		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI	-	-		
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	-	199.300.750		